

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 460300035 ngày 24 tháng 12 năm 2001 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 số 3700403867 ngày 13 tháng 4 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Khai thác và sơ chế gỗ; Cưa, xẻ gỗ thành ván; Bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình kỹ thuật; Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng; Mua bán giường, tủ, bàn, ghế; Mua bán gỗ các loại; Mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng; Mua bán mù cao su.

Trụ sở chính của Công ty tại Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Phi Hùng	Chủ tịch
Ông Đặng Gia Anh	Ủy viên
Ông Nguyễn Quốc Việt	Ủy viên
Ông Đỗ Khắc Thăng	Ủy viên
Ông Trần Văn Đá	Ủy viên
Bà Lê Thị Xuyên	Ủy viên
Bà Trần Thị Kim Thanh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Đá	Giám đốc
Bà Lê Thị Xuyên	Phó Giám đốc
Ông Đặng Quốc Cường	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Võ Hữu Phúc	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Trọng Hùng	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Thị Oanh	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Trần Văn Đá

Giám đốc

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 10 tháng 02 năm 2015

Số: 676/BCKT/TC/NV9

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10 tháng 02 năm 2015, từ trang 4 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “Báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lưu Quốc Thái
Phó Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký
hành nghề kiểm toán số 0155-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)

Ngày 12 tháng 02 năm 2015

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Mai Lan
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký
hành nghề kiểm toán số 1425-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014		01/01/2014	
TÀI SẢN NGẮN HẠN						
A. (100=110+120+130+140+150)	100		164.120.814.122		219.018.107.281	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	63.966.297.242		122.563.587.853	
1. Tiền	111		26.966.297.242		42.563.587.853	
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.000.000.000		80.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-		-	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129		-		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.593.405.192		43.192.037.293	
1. Phải thu khách hàng	131		22.798.532.206		30.083.507.930	
2. Trả trước cho người bán	132		5.074.272.244		8.778.339.935	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-		-	
3. Các khoản phải thu khác	135	4	1.238.953.242		4.643.261.366	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(518.352.500)		(313.071.938)	
IV. Hàng tồn kho	140	5	62.596.600.763		51.312.170.317	
1. Hàng tồn kho	141		62.596.600.763		51.926.332.522	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-		(614.162.205)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.964.510.925		1.950.311.818	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.102.436.939		502.432.995	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.409.148.345		957.827.339	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	6	26.917.339		18.798.615	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	426.008.302		471.252.869	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		59.886.339.784		66.559.321.891	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-		-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-		-	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-		-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-		-	
II. Tài sản cố định	220		45.489.974.752		56.142.346.786	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	45.489.974.752		56.142.346.786	
- Nguyên giá	222		133.091.252.921		141.871.269.517	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(87.601.278.169)		(85.728.922.731)	
III. Bất động sản đầu tư	240	9	5.236.008.563		-	
- Nguyên giá	241		8.510.563.390		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(3.274.554.827)		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7.800.000.000		7.800.000.000	
1. Đầu tư vào công ty con	251		-		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		-		-	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10	7.800.000.000		7.800.000.000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-		-	
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.360.356.469		2.616.975.105	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.360.356.469		2.616.975.105	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-		-	
3. Tài sản dài hạn khác	268		-		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		224.007.153.906		285.577.429.172	

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		64.098.345.458	126.955.791.221
I. Nợ ngắn hạn	310		64.098.345.458	126.955.791.221
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	-	80.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		24.879.100.818	20.397.414.667
3. Người mua trả tiền trước	313		21.990.778.312	9.199.282.573
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	1.627.621.762	2.076.641.217
5. Phải trả người lao động	315		8.274.628.261	6.043.558.728
6. Chi phí phải trả	316	14	372.727.272	596.215.436
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	6.559.561.840	7.187.120.282
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		393.927.193	1.455.558.318
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
6. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		159.908.808.448	158.621.637.951
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	159.908.808.448	158.621.637.951
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		104.000.000.000	104.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.982.000.000	41.982.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(6.735.335.885)	(6.735.335.885)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.753.763.271	4.753.763.271
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.910.006.407	2.910.006.407
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.998.374.655	11.711.204.158
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		224.007.153.906	285.577.429.172

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		1.033.254,46	1.677.135,05
- Đồng Euro (EUR)		1,85	1,85
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Nguyễn Thu Hương
Người lập biểu
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 10 tháng 02 năm 2015

Phan Huy Tâm
Kế toán trưởng



Trần Văn Đá
Giám Đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	2014		2013	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	01	474.418.071.704		471.395.535.493	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	02	5.900.454.571		545.328.516	
- Giảm giá hàng bán		05	454.444.531		545.328.516	
- Hàng bán bị trả lại		06	5.446.010.040		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	19	10	468.517.617.133		470.850.206.977	
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	11	433.049.133.110		439.759.780.965	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20	35.468.484.023		31.090.426.012	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	3.525.452.410		3.158.666.621	
7. Chi phí tài chính	22	22	984.387.262		324.492.465	
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	907.354.622		306.666.667	
8. Chi phí bán hàng		24	6.712.347.785		4.043.423.578	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		25	14.789.145.720		15.004.762.046	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))		30	16.508.055.666		14.876.414.544	
11. Thu nhập khác	23	31	1.277.914.091		1.031.651.089	
12. Chi phí khác	24	32	963.858.371		160.048.452	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40	314.055.720		871.602.637	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		50	16.822.111.386		15.748.017.181	
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	51	3.823.736.731		4.036.813.023	
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-		-	
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)		60	12.998.374.655		11.711.204.158	
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	70				1.191



Nguyễn Thu Hương
 Người lập biểu
 Bình Dương, Việt Nam
 Ngày 10 tháng 02 năm 2015



Phan Huy Tâm
 Kế toán trưởng




Trần Văn Đá
 Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		2014	2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	458.815.182.703	415.688.450.298
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(353.488.798.352)	(324.572.915.879)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(60.588.606.136)	(53.980.106.158)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.494.614.274)	(2.180.502.488)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.681.775.421	2.172.739.871
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(17.441.134.217)	(16.595.936.690)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	32.483.805.145	20.531.728.954
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.744.404.908)	(9.475.600.624)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	262.585.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(86.000.000.000)	(171.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	86.000.000.000	171.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.134.225.496	2.104.430.431
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.610.179.412)	(7.108.585.193)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	80.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(80.000.000.000)	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.503.279.320)	(8.883.960.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(89.503.279.320)	71.116.039.700
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(58.629.653.587)	84.539.183.461
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	122.563.587.853	38.031.334.678
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	32.362.976	(6.930.286)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	63.966.297.242	122.563.587.853


Nguyễn Thu Hương
Người lập biểu
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 10 tháng 02 năm 2015


Phan Huy Tâm
Kế toán trưởng


Trần Văn Đá
Giám Đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 460300035 ngày 24 tháng 12 năm 2001 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 số 3700403867 ngày 13 tháng 4 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương;

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 104.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 10.400.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần tại thời điểm ngày 31/12/2014:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Vốn góp của các cổ đông	98.300.000.000	9.830.000	94,52%
02	Cổ phiếu quỹ	5.700.000.000	570.000	5,48%
	Cộng	104.000.000.000	10.400.000	100%

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Văn phòng Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Đại Lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Áp III, Xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Khai thác và sơ chế gỗ; Cưa, xẻ gỗ thành ván; Bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình kỹ thuật; Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng; Mua bán giường, tủ, bàn, ghế; Mua bán gỗ các loại; Mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng; Mua bán mũ cao su.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.4 Hướng dẫn kế toán mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.6 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

11/2014/01/11

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.10 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2014
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm

2.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

2.12 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.13 Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa, bảo hiểm ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty

với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

2.19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	102.931.845	89.278.912
Tiền gửi ngân hàng	26.863.365.397	42.474.308.941
Các khoản tương đương tiền	37.000.000.000	80.000.000.000
	63.966.297.242	122.563.587.853

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	111.028.339	78.417.148
Thuế thu nhập cá nhân	19.057.113	-
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	357.777.778
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh	797.820.930	4.100.738.400
Phải thu thuế nhập khẩu tạm nộp	235.756.860	83.237.901
Phải thu khác	75.290.000	23.090.139
	1.238.953.242	4.643.261.366

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	22.400.076.352	899.804.810
Nguyên liệu, vật liệu	6.782.317.235	8.089.109.709
Công cụ, dụng cụ	137.137.647	153.179.154
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.912.712.270	28.084.327.786
Thành phẩm	12.364.357.259	14.699.911.063
Cộng	62.596.600.763	51.926.332.522
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(614.162.205)
Giá trị thuần có thể thực hiện được hàng tồn kho	62.596.600.763	51.312.170.317

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa tại Chi nhánh	26.917.339	18.798.615
	26.917.339	18.798.615

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	42.833.418	47.588.869
Tạm ứng	383.174.884	423.664.000
	426.008.302	471.252.869

8. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết tại Phụ lục số 01)

9. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2014	-	-
Tăng do Tài sản cố định chuyển sang	8.510.563.390	8.510.563.390
Tại ngày 31/12/2014	8.510.563.390	8.510.563.390
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2014	-	-
Tăng do Tài sản cố định chuyển sang	3.274.554.827	3.274.554.827
Tại ngày 31/12/2014	3.274.554.827	3.274.554.827
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2014	-	-
Tại ngày 31/12/2014	5.236.008.563	5.236.008.563

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại Lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác		
<i>Mua cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh</i>	7.800.000.000	7.800.000.000
	<u>7.800.000.000</u>	<u>7.800.000.000</u>
11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	629.531.651	1.824.265.480
Chi phí sửa chữa	653.308.588	792.709.625
Chi phí dài hạn khác	77.516.230	-
	<u>1.360.356.469</u>	<u>2.616.975.105</u>
12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>Vay ngắn hạn</i>		
<i>Ngân Hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Dương</i>	-	80.000.000.000
	<u>-</u>	<u>80.000.000.000</u>
13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	422.236.495	435.235.103
Thuế thu nhập doanh nghiệp	958.242.591	1.629.120.134
Tiền thuê đất	223.310.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	23.832.676	12.285.980
	<u>1.627.621.762</u>	<u>2.076.641.217</u>

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước của Công ty như sau:

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp chuyển qua kỳ sau
						VND
I	Thuế	10	2.076.641.217	42.750.999.338	(43.200.018.793)	1.627.621.762
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	435.235.103	36.766.968.255	(36.779.966.863)	422.236.495
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	18.083.644	(18.083.644)	-
3	Thuế Xuất, nhập khẩu	14	-	1.519.866.435	(1.519.866.435)	-
4	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	-	-	-	-
	<i>Thuế TNDN quyết toán năm</i>		<i>1.629.120.134</i>	<i>3.823.736.731</i>	<i>(4.494.614.274)</i>	<i>958.242.591</i>
5	Thuế Tài nguyên	16	-	12.962.850	(12.962.850)	-
6	Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	17	-	277.080.889	(53.770.889)	223.310.000
7	Tiền sử dụng đất	18	-	47.159.391	(47.159.391)	-
8	Các khoản thuế khác	19	-	-	-	-
	<i>Thuế môn bài</i>		-	<i>6.000.000</i>	<i>(6.000.000)</i>	-
	<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>		<i>12.285.980</i>	<i>279.141.143</i>	<i>(267.594.447)</i>	<i>23.832.676</i>
II	Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-
1	Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
TỔNG CỘNG (40=10+30)		40	2.076.641.217	42.750.999.338	(43.200.018.793)	1.627.621.762

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí xuất khẩu bán hàng	223.000.000	155.000.000
Chi phí vận chuyển bán hàng	-	16.600.000
Chi phí kiểm toán	72.727.272	80.000.000
Chi phí độc hại	77.000.000	27.250.650
Chi phí quản lý	-	10.698.119
Chi phí lãi vay ngắn hạn phải trả	-	306.666.667
	372.727.272	596.215.436

15. PHẢI TRẢ PHẢI NỢP KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	38.334.149	108.784.989
Kinh phí công đoàn	255.529.489	200.039.873
Bảo hiểm xã hội	648.066	-
Bảo hiểm y tế	44.567.161	18.427.390
Bảo hiểm thất nghiệp	32.755.284	41.375.190
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2006 đến năm 2010	129.391.000	133.788.400
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2011	18.530.100	22.927.500
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2012	15.651.000	681.187.000
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2013	18.051.480	-
Bảo lãnh dự thầu	10.000.000	10.000.000
Phải trả các cá nhân về góp vốn đầu tư góp vốn vào Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	5.800.000.000	5.800.000.000
Phải trả cổ tức cho các cá nhân góp vốn đầu tư vào công ty CP Đầu tư Phú Thịnh	81.225.000	-
Phải trả tiền thưởng hoàn thành kế hoạch cho cán bộ công nhân viên	-	40.000.000
Phải trả về thù lao Hội Đồng Quản Trị	43.200.000	34.200.000
Phải trả về ủng hộ đồng bào lũ lụt	15.753.577	82.059.962
Phải trả thuế TNCN về thù lao HĐQT	16.305.978	-
Phải trả khác	39.619.556	14.329.978
	6.559.561.840	7.187.120.282

16. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ lục số 02)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	98.300.000.000	95%	98.300.000.000	95%
Cổ phiếu quỹ	5.700.000.000	5%	5.700.000.000	5%
	104.000.000.000	100%	104.000.000.000	100%

Trong đó chi tiết vốn góp cho các cổ đông như sau:

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV Cao Su Bà Rịa	-	0,00%	2.550.000.000	2,45%
Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long	50.903.340.000	48,95%	6.606.500.000	6,35%
Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	-	0,00%	4.653.750.000	4,47%
Công ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh	-	0,00%	5.029.410.000	4,84%
Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	-	0,00%	3.147.500.000	3,03%
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai	-	0,00%	3.000.000.000	2,88%
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	-	0,00%	5.029.410.000	4,84%
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	-	0,00%	19.611.770.000	18,86%
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	-	0,00%	1.275.000.000	1,23%
Tập Đoàn Cao su Việt Nam	11.176.660.000	10,75%	11.176.660.000	10,75%
Các đối tượng khác	36.220.000.000	34,83%	36.220.000.000	34,83%
	98.300.000.000	95%	98.300.000.000	95%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	104.000.000.000	104.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	104.000.000.000	104.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	8.847.000.000	9.830.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.400.000	10.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	10.400.000	10.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	570.000	570.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	9.830.000	9.830.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)

17. DOANH THU

	2014	2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	474.418.071.704	471.395.535.493
- Doanh thu xuất khẩu	238.237.221.737	156.712.938.424
- Doanh thu nội địa	236.180.849.967	314.682.597.069
	474.418.071.704	471.395.535.493

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	2014	2013
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	454.444.531	545.328.516
Hàng bán bị trả lại	5.446.010.040	-
	5.900.454.571	545.328.516

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2014	2013
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng	468.517.617.133	470.850.206.977
- <i>Doanh thu thuần xuất khẩu</i>	232.791.211.697	156.712.938.424
- <i>Doanh thu thuần nội địa</i>	235.726.405.436	314.137.268.553
	468.517.617.133	470.850.206.977

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2014	2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	433.663.295.315	442.480.226.122
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(614.162.205)	(2.720.445.157)
	433.049.133.110	439.759.780.965

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014	2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	2.686.447.718	2.303.541.542
Cổ tức, lợi nhuận được chia	90.000.000	-
Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	92.960.497	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	656.044.195	855.125.079
	3.525.452.410	3.158.666.621

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014	2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	907.354.622	306.666.667
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	77.032.640	17.825.798
	984.387.262	324.492.465

23. THU NHẬP KHÁC

	2014	2013
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê kho, mặt bằng	473.959.574	55.727.273
Thu nhập từ thanh lý tài sản	657.000.000	284.701.136
Thu nhập từ xử lý công nợ	-	262.309.404
Xử lý thừa khi kiểm kê	108.784.989	141.252.180
Thu tiê bồi thường, tiền phạt	-	191.891.118
Thu tiền đồng phục công nhân nghỉ trước hạn	17.634.898	16.282.438
Thu nhập khác	20.534.630	79.487.540
	1.277.914.091	1.031.651.089

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN ANĐại Lộ Bình Dương, Thị xã Thuận An
Tỉnh Bình Dương, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

24. CHI PHÍ KHÁC

	2014	2013
	VND	VND
Phạt nộp chậm	2.579.789	4.722.749
Giá trị còn lại TSCĐ	608.119.815	-
Chi phí liên quan đến cho thuê mặt bằng	308.007.311	-
Chi phí khác	45.151.456	155.325.703
	963.858.371	160.048.452

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2014	2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	16.822.111.386	15.748.017.181
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí không hợp lệ	324.510.118	399.234.912
- Thủ lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	324.000.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(90.000.000)	-
- Thu nhập không hợp lệ	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	17.380.621.504	16.147.252.093
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.823.736.731	4.036.813.023

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	138.625.427.318	350.926.148.764
Chi phí công cụ dụng cụ	465.470.160	-
Chi phí nhân công	66.421.700.709	53.671.168.818
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.755.365.001	9.275.290.170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	240.282.663.427	82.782.084.628
	454.550.626.615	496.654.692.380

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2014	2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.998.374.655	11.711.204.158
Các khoản điều chỉnh :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.998.374.655	11.711.204.158
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.830.000	9.830.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.322	1.191

Ngày giao dịch	Giao dịch	Số lượng cổ phiếu	Số ngày lưu hành cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu bình quân	Mệnh giá cổ phiếu	Giá trị
01/01/2014	Đầu năm	9.830.000	365	9.830.000	10.000	98.300.000.000
	Cộng	9.830.000	365	9.830.000		98.300.000.000

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản vay	-	80.000.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(63.966.297.242)	(122.563.587.853)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	159.908.808.448	158.621.637.951
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 2.6.

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.966.297.242	122.563.587.853
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.519.132.948	34.413.697.358
Đầu tư tài chính dài hạn	7.800.000.000	7.800.000.000
	95.285.430.190	164.777.285.211
Công nợ tài chính		
Các khoản vay, nợ	-	80.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	31.079.409.081	27.232.632.534
Chi phí phải trả	372.727.272	596.215.436
	31.452.136.353	107.828.847.970

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.966.297.242	-	63.966.297.242
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.519.132.948	-	23.519.132.948
Đầu tư tài chính dài hạn	-	7.800.000.000	7.800.000.000
	87.485.430.190	7.800.000.000	95.285.430.190
Tại ngày 31/12/2014			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	31.079.409.081	-	31.079.409.081
Chi phí phải trả	372.727.272	-	372.727.272
	31.452.136.353	-	31.452.136.353
Chênh lệch thanh khoản thuần	56.033.293.837	7.800.000.000	63.833.293.837
Tại ngày 31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	122.563.587.853	-	122.563.587.853
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.413.697.358	-	34.413.697.358
Đầu tư tài chính dài hạn	-	7.800.000.000	7.800.000.000
	156.977.285.211	7.800.000.000	164.777.285.211
Tại ngày 31/12/2013			
Các khoản vay	80.000.000.000	-	80.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	27.232.632.534	-	27.232.632.534
Chi phí phải trả	596.215.436	-	596.215.436
	107.828.847.970	-	107.828.847.970
Chênh lệch thanh khoản thuần	49.148.437.241	7.800.000.000	56.948.437.241

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

17. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
 Công ty Cổ phần kho vận & Dịch vụ hàng hóa Cao su
 Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận
 Công ty TNHH MTV Cao Su Bà Rịa
 Công ty Cổ phần Cao Su Hòa Bình
 Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa
 Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú
 Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai
 Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng
 Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng
 Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long
 Công ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh
 Công ty TNHH MTV Cao Su Tân Biên
 Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê
 Tạp chí Cao su
 Công ty Cổ phần Cao Su Tây Ninh

Mối quan hệ

Tập Đoàn
 Công ty Con của Tập đoàn
 Công ty Con của Tập đoàn
 Công ty Con của Tập đoàn
 Công ty Con của Tập đoàn
 Công ty Con của Tập đoàn
 Công ty Con của Tập đoàn
 Công ty Con của Tập đoàn
 Công ty Con của Tập đoàn
 Công ty Con của Tập đoàn
 Công ty Con của Tập đoàn
 Công ty Con của Tập đoàn
 Công ty Con của Tập đoàn
 Công ty Con của Tập đoàn
 Công ty Con của Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan

	2014	2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa	283.580.000	177.163.635
Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long	-	22.727.273
Mua hàng hóa dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai	31.455.048.000	22.209.568.000
Công ty Cổ phần Cao Su Hòa Bình	13.171.771.887	5.564.224.072
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	4.010.754.300	3.727.045.824
Công ty TNHH MTV Cao Su Bà Rịa	2.885.362.134	2.507.856.548
Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	12.211.130.581	13.696.266.348
Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa	15.563.128.037	9.932.033.751
Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	8.941.174.027	9.805.394.395
Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long	27.204.326.000	16.834.505.277
Công ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh	8.743.988.112	9.600.877.166
Công ty Cổ phần Cao Su Tây Ninh	6.588.087.614	-
Tạp chí Cao su	-	6.000.000
Công ty Cổ phần kho vận & Dịch vụ hàng hóa Cao su	-	180.000.000
Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú	5.063.229.132	9.016.635.000
Công ty TNHH MTV Cao Su Tân Biên	-	3.308.223.314
Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	-	2.208.000.000

Số dư các bên liên quan

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trả trước người bán		
Công ty TNHH MTV Tổng Cty Cao Su Đồng Nai	3.195.799.300	468.000.000
Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	-	6.046.571.006
Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	-	545.660.912
Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long	1.429.698.480	1.349.331.730
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần kho vận & Dịch vụ hàng hóa Cao su	16.500.000	16.500.000

18. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

19. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm 2014 Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An chỉ có hoạt động sản xuất kinh doanh chế biến gỗ. Bên cạnh đó, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam (Công ty có duy nhất đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Bình Phước tại Tỉnh Bình Phước). Do vậy, căn cứ theo các nội dung quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 nêu trên, Công ty không phải trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2014.

20. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 do Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) kiểm toán.



Nguyễn Thu Hương
Người lập biểu
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 10 tháng 02 năm 2015



Phan Huy Tâm
Kế toán trưởng



Trần Văn Đá
Giám Đốc

PH
VÀ
GIÁ

PHỤ LỤC 01: BẢNG BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	66.922.378.679	54.860.532.031	2.240.732.496	17.847.626.311	-	141.871.269.517
Mua trong năm	1.747.903.807	1.515.725.000	-	593.486.370	78.061.729	3.935.176.906
Tăng do phân loại lại TSCĐ	-	-	(1.577.299.764)	-	-	(1.577.299.764)
Giảm do phân loại lại TSCĐ	-	-	-	1.577.299.764	-	1.577.299.764
Giảm do chuyển sang Bất động sản đầu tư	(8.510.563.390)	-	-	-	-	(8.510.563.390)
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.204.630.112)	-	-	-	(4.204.630.112)
Tại ngày 31/12/2014	60.159.719.096	52.171.626.919	663.432.732	20.018.412.445	78.061.729	133.091.252.921
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	34.911.251.881	40.698.881.462	463.359.808	9.655.429.580	-	85.728.922.731
Khấu hao trong năm	3.275.206.808	4.006.214.922	44.688.600	1.414.759.389	6.505.145	8.747.374.864
Tăng do phân loại lại TSCĐ	-	-	10.260.831	-	-	10.260.831
Giảm do phân loại lại TSCĐ	-	-	-	(10.260.831)	-	(10.260.831)
Giảm do chuyển sang Bất động sản đầu tư	(3.274.554.827)	-	-	-	-	(3.274.554.827)
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.600.464.599)	-	-	-	(3.600.464.599)
Tại ngày 31/12/2014	34.911.903.862	41.104.631.785	518.309.239	11.059.928.138	6.505.145	87.601.278.169
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2014	32.011.126.798	14.161.650.569	1.777.372.688	8.192.196.731	71.556.584	56.142.346.786
Tại ngày 31/12/2014	25.247.815.234	11.066.995.134	145.123.493	8.958.484.307	-	45.489.974.752

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 35.492.709.152 VND.

PHỤ LỤC 02: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	4.381.763.841	2.166.007.547	12.399.981.000	158.194.416.503
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	11.711.204.158	11.711.204.158
Trích lập các quỹ	-	-	-	371.999.430	743.998.860	(12.399.981.000)	(11.283.982.710)
Số dư tại ngày 01/01/2014	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	4.753.763.271	2.910.006.407	11.711.204.158	158.621.637.951
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	12.998.374.655	12.998.374.655
Cổ tức được chia	-	-	-	-	-	(8.847.000.000)	(8.847.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.683.204.158)	(2.683.204.158)
Số dư tại ngày 31/12/2014	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	4.753.763.271	2.910.006.407	12.998.374.655	159.908.808.448